

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2012/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2011 tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2011;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1388/TTr-STC ngày 21/8/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011 của tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	<u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>3 661 959</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	2 975 090
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	277 777
3	Thu quản lý qua ngân sách	409 092
II	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>7 129 039</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3 369 763
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1 441 322
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1 519 349
	- Thu quản lý qua ngân sách	409 092
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2 857 443
	- Bổ sung cân đối	1 702 851
	- Bổ sung có mục tiêu	1 154 592
3	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	40 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	43 763
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	818 070
III	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>7 094 862</u>
1	Chi đầu tư phát triển	1 249 535
2	Chi thường xuyên	3 526 461
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	186 500

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	919 144
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	808 927
7	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	403 295

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>A</u>	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>5 234 406</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 816 781
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 454 100
	- Thu quản lý qua ngân sách	362 681
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2 857 443
	- Bổ sung cân đối	1 702 851
	- Bổ sung có mục tiêu	1 154 592
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	40 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	7 355
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	512 827
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>5 233 158</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3 019 828
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	1 678 968
	- Bổ sung cân đối	1 228 570
	- Bổ sung có mục tiêu	450 398
3	Chi quản lý qua ngân sách	347 862
4	Chi trả nợ theo khoản 3 điều 8	186 500
<u>B</u>	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH</u>	

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>3 573 601</u>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1 552 982
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phân cấp	1 506 571
	- Thu quản lý qua ngân sách	46 411
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1 678 968
	- Bổ sung cân đối	1 228 570
	- Bổ sung có mục tiêu	450 398
3	Thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm trước	341 651
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>3 540 672</u>

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>3 661 959</u>
A	<u>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước</u>	<u>3 252 867</u>
I	Thu nội địa	2 975 090
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	695 303
	- Thuế giá trị gia tăng	473 676
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	91 922
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	85
	- Thuế môn bài	580
	- Thuế tài nguyên	129 002
	- Thu khác	38
2	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	172 666
	- Thuế giá trị gia tăng	75 144
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97 465
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	
	- Thuế môn bài	57
	- Thuế tài nguyên	
	- Thu khác	
3	Thu từ khu vực công thương, dịch vụ ngoài quốc doanh	547 666
	- Thuế giá trị gia tăng	422 169
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81 819

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	4 614
	- Thuế môn bài	13 565
	- Thuế tài nguyên	25 412
	- Thu khác	87
4	Lệ phí trước bạ	154 865
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	441
6	Thuế nhà đất	14 318
7	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	174 550
8	Thu phí xăng dầu	98 145
9	Thu phí, lệ phí	86 826
10	Thu tiền sử dụng đất	951 174
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	25 317
12	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	2 818
13	Thu khác của ngân sách	42 122
	- Thu tiền phạt (ko kể phạt ATGT, phạt tại xã)	19 822
	- Thu tịch thu (Ko kể tịch thu chống lậu, tịch thu tại xã)	5 085
	- Thu bán tài sản	
	- Thu hồi các khoản chi năm trước (không kể thu tại xã)	5 370
	- Thu khác còn lại	11 845
15	Thu hoa lợi CS, quỹ đất công ích ... tại xã	8 879
16.	Thu đóng góp XDCH hạ tầng quản lý qua ngân sách	
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	277 777
1	Thuế xuất nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	29 908
2	Thuế giá trị gia tăng hàng NK	247 869

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
III	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	40 000
<u>B</u>	<u>Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>409 092</u>
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>7 129 039</u>
<u>A</u>	<u>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>6 719 947</u>
1	Các khoản thu hưởng 100%	1 441 322
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	1 519 349
3	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2 857 443
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	818 070
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	43 763
6	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	40 000
<u>B</u>	<u>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</u>	<u>409 092</u>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>7 094 862</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>4 963 496</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1 249 535
II	Chi thường xuyên	3 526 461
	Trong đó:	
	- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1 372 724
	- Chi khoa học công nghệ	17 799
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	186 500
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
<u>B</u>	<u>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>808 927</u>
<u>C</u>	<u>Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách</u>	<u>403 295</u>
<u>D</u>	<u>Chi chuyển nguồn</u>	<u>919 144</u>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2011***(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***Đơn vị tính: Triệu đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	<u>5 233 158</u>
I	Chi đầu tư phát triển	428 392
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	278 117
2	Chi ĐT XD-CS HT bằng nguồn SD đất	132 647
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay đầu tư xây dựng CSHT	13 628
4	Chi đầu tư và hỗ trợ DN theo chế độ	4 000
II	Chi thường xuyên	1 360 982
1	Chi an ninh - Quốc phòng	31 032
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	269 367
3	Chi sự nghiệp y tế	419 361
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	17 799
5	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	92 362
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	24 044
7	Chi đảm bảo xã hội	20 681
8	Chi sự nghiệp kinh tế	210 927
9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	238 777
10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	
11	Chi sự nghiệp môi trường	16 057
12	Chi khác của ngân sách	20 575

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
IV	Chi CT mục tiêu quốc gia	677 377
V	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	186 500
VI	Chi chuyển nguồn	552 077
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1 678 968
VIII	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	347 862

Mẫu số 15/CKTC-NSDP
Biểu số: 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT rừng và một số mục tiêu nhiệm vụ khác
			Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó			
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		
	Tổng số	2 295 705	358 523	343 898	14 625	1 101 172	238 607	862 564	345 432	490 578
A	Khối quản lý nhà nước	2 019 396	340 174	325 549	14 625	901 032	159 605	741 427	298 676	479 514
1	Văn phòng UBND tỉnh	22 600	932	932		21 668	18 896	2 772		
2	VP đoàn ĐBQH và HĐND	10 731				10 731	10 731			
3	Hỗ trợ đoàn ĐBQH	1 300				1 300	1 300			
4	Sở Nội vụ	23 264	2 500	2 500		19 395	15 380	4 015		1 369
5	Sở Tư pháp	5 173	132	132		4 956	3 269	1 687		85
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20 051	14 625		14 625	5 426	3 807	1 619		
7	Thanh tra giao thông	2 674				1 846	1 846		828	
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	287 483	32 843	32 843		91 811	24 427	67 384		162 829
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp	23 908	2 524	2 524		10 305	1 647	8 658		11 079

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135, 5 triệu ha rừng và một số mục tiêu nhiệm vụ khác
			Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó			
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		
10	Sở Giao thông vận tải	112 994	44 784	44 784		23 664	2 662	21 002	1 391	43 155
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	294 043	40 229	40 229		176 763	4 643	172 120	11 562	65 489
12	Sở Y tế	592 967	12 113	12 113		244 639	5 039	239 600	283 149	53 066
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	70 621	12 741	12 741		40 489	4 699	35 790	1 746	15 645
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	201 714	71 904	71 904		100 341	3 376	96 965		29 469
15	Sở Khoa học và Công nghệ	27 519	9 090	9 090		16 944	2 510	14 434		1 485
16	Sở thông tin và Truyền thông	19 025	10 169	10 169		8 786	4 359	4 427		70
17	Sở Ngoại vụ	4 110				4 110	3 515	595		
18	Thanh tra tỉnh	6 941	392	392		6 549	6 549			
19	Sở Tài chính	13 528				13 528	13 528			
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	53 965	4 013	4 013		49 757	5 088	44 669		195
21	Sở Xây dựng	33 298	5 029	5 029		13 490	3 671	9 819		14 779
22	Sở Công Thương	14 455	348	348		11 947	3 989	7 958		2 160
23	Liên minh các HTX	3 239	934	934		1 729		1 729		576

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135, 5 triệu ha rừng và một số mục tiêu nhiệm vụ khác
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		
24	Ban Dân tộc	3 102				2 302	2 302			800
25	Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng	1 317				1 317	1 317			
26	BQL Khu DTLST ATK Định Hoá	5 109				4 049		4 049		1 060
27	BQL Khu DL vùng Hồ Núi Cốc	2 135				2 135		2 135		
28	Chi cục Quản lý thị trường	9 676				9 656	9 656			20
29	Ban chỉ đạo BT GPMB	1 031				1 031	1 031			
30	VP Điều phối xây dựng NTM	1 136				368	368			768
31	Văn phòng UBND cấp huyện	150 287	74 872	74 872						75 415
B	Hội đoàn thể	37 028	8 745	8 745		25 258	19 214	6 044	1 185	1 840
1	Mặt trận Tổ quốc	4 348				4 238	4 238			110
2	Hội liên hiệp Phụ nữ	12 529	7 600	7 600		4 288	4 288			641
3	Hội Cựu chiến binh	1 347				1 247	1 247			100
4	Hội Nông dân	6 682	1 145	1 145		4 136	3 811	325	1 185	216

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135, 5 triệu ha rừng và một số mục tiêu nhiệm vụ khác
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		
5	Hội Đồng y	748				748		748		
6	Hội Chữ thập đỏ	1 249				1 249		1 249		
7	Hội Văn nghệ	1 630				1 303		1 303		327
8	Hội Nhà báo	709				590	590			119
9	Tỉnh đoàn Thanh niên	5 520				5 193	5 040	153		327
10	Hội Lâm vườn	274				274		274		
11	Hội Người mù	328				328		328		
12	Hội Người cao tuổi	195				195		195		
13	Hội Hữu nghị Việt Lào	119				119		119		
14	Hội VHNT dân tộc thiểu số	130				130		130		
15	Câu lạc bộ thơ Đường	30				30		30		
16	Hội Khuyến học	174				174		174		
17	Hội Luật gia tỉnh TN	100				100		100		
18	Hội Làng nghề	375				375		375		

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi quản lý qua ngân sách	Chi CTMT quốc gia, CT 135, 5 triệu ha rừng và một số mục tiêu nhiệm vụ khác
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp		
19	Hội Cựu TNXP	254				254		254		
20	Hội Sinh vật cảnh	40				40		40		
22	Hội Nạn nhân chất độc da cam	247				247		247		
C	Khối Đảng (Tỉnh uỷ)	67 937	7 554	7 554		60 225	59 788	437		158
D	Các đơn vị khác	171 344	2 050	2 050		114 657		114 656	45 571	9 066
1	Đài Phát thanh truyền hình	27 794	2 050	2 050		24 044		24 044		1 700
2	Bộ Chỉ huy quân sự	25 524				25 429		25 429		95
3	Công an tỉnh	18 430				5 603		5 603	11 615	1 212
4	Trường Chính trị tỉnh	9 044				9 044		9 043		
5	Trường Cao đẳng Y tế	22 586				17 950		17 950	4 636	
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	36 755				19 017		19 017	11 679	6 059
7	Trường Cao đẳng Kinh tế	30 238				12 597		12 597	17 641	
8	Trung tâm Phát triển quỹ đất và ĐTHTKT	973				973		973		

Mẫu số 16/CKTC-NSDP
Biểu số: 07

QUYẾT TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
		1	2	3	4
1	Tổng số		6.037.076	983.923	934.899
	Vốn chuẩn bị đầu tư		504.959	200	1.750
	Đường 30/4 TX Sông Công - Đoạn từ đường Thăng Lợi phía đông trường Việt Đức	Sông Công	14,748		100
	Đường từ UBND xã Quang Sơn - Trường tiểu học Quang Sơn - Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động	Đồng Hỷ	13,193		100
	Hồ Lũng Hiền xã Ôn Lương huyện Phú Lương	Phú Lương	18,473	50	25
	Đập Gốc Cọ xã Tức Tranh huyện Phú Lương	Phú Lương	13,532	50	25
	Đường An Long đi Long Thành xã Bình Long, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	12,245		100
	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đi xã Tân Thành - Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.	Võ Nhai	116,175		100
	Đường GT xóm Thâm xã Liên Minh đi rừng Khuôn Mảnh xã Trảng Xá, Võ Nhai	Võ Nhai	7,315		100

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Đường giao thông làng Phan - Cổ Lũng Vô Tranh huyện Phú Lương	Phú Lương	5.549		100
	Đường giao thông liên xã Tức Tranh - Yên Lạc - Yên Đỗ huyện Phú Lương	Phú Lương	44730		50
	Đường đến TT xã Đồng Liên - Bàn Đạt - Kè Lũ Yên		9.807		100
	Đường liên xã Tân Khánh - Đào Xá - Bảo Lý, huyện Phú Bình	Phú Bình	10.738		100
	Đường QL37 - Úc Kỳ - Nhả Lộng - Diềm Thụy - ĐT266 huyện Phú Bình	Phú Bình	8.291		100
	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Liên Minh, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	29.000		100
	Hạ tầng ngoài hàng rào nhà máy xử lý rác thải huyện Đồng Hỷ HM: Đường vào nhà máy, trạm biến áp	Đồng Hỷ	8.926		50
	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ làng U, đèo Quýt, huyện Phú Bình	Phú Bình			50
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ La Đuốc, hồ xóm Trại, huyện Phú Bình	Phú Bình			50
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Đồng Vung, hồ Hải Hà huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	8.672		50
	Chợ đầu mối nông sản xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	Phú Lương			50
	Nâng cấp đường 269 qua trung tâm TT Trại Cau	Đồng Hỷ	42968		100
	Đường Sơn Phú - Phú Đình huyện Định Hóa		14.810		50
2	Thực hiện dự án		5.420.284	983.723	776.478
2.1	Nông lâm - Thủ lợi		374.440	102.903	174.382

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Cụm các hồ Đèo My - Minh Tiến, Vai Cái - Văn Yên	Đại Từ	10.728	-	3.400
	Cụm hồ chứa nước Xóm Nhe, hồ Đội Cấn Phố Yên	Phổ Yên		-	100
	Hồ Ngô Xá xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	Phú Bình		-	3.799
	Hồ Khe Ván xã Phú Lý	Phú Lương		-	6.978
	HTĐT trồng rừng sản xuất KR phòng hộ Định Hóa	Định Hóa		-	154
	Dự án 661 rừng đặc dụng Định Hóa	Định Hóa		-	176
	Hồ Cây Hồng xã Lâu Thượng huyện Võ Nhai	Võ Nhai		-	52
	Hồ Bó Vàng	Định Hóa		8.400	440
	Hồ Đồng Cầu xã Hòa Bình huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		2.692	1.009
	Hồ Khuổi Mạ xã Tân Thịnh huyện Định Hóa	Định Hóa		100	50
	Cụm công trình thủy lợi Bắc Đại Từ	Đại Từ		100	50
	Kè sông cầu bảo vệ khu dân cư số 5, 6, 7 Cam Giá	TP TN		650	50
	Dự án di dân vùng bán ngập Hồ Núi Cốc	Đại Từ		-	300
	CTrình đập Líp Minh đức Phố Yên	Phổ Yên		-	-
	Gia cố trục tiêu cửa ra cống Giã Trung, cống Đại xã Tiên Phong, huyện Phố Yên	Phổ Yên		-	100

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Hồ Vực Rông xã Lam Hòa, huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		-	-
	Hồ chứa nước Khuôn Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Định Hóa			100
	Trạm bơm An Thành 2 xã Thượng Nung	Võ Nai		-	19
	Cụm công trình thủy lợi xã Nghinh Tường	Võ Nai		-	40
	Cụm công trình thủy lợi xã Thần Sa	Võ Nai		-	60
	Cụm công trình thủy lợi xã Cúc Đường	Võ Nai			50
	Hồ Vân Hán, xã Văn Hán Huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		50	59
	Gia cố mặt đê Hà Châu, huyện Phú Bình	Phú Bình		2.750	1.530
	Trạm kiểm dịch động vật nội địa	TPTN		854	220
	Xây dựng cống gia trung K11+430 tuyến đê Hà châu xã Tiên Phong	Phổ Yên		910	180
	Sửa chữa nâng cấp đập Bản Mản Tân Thịnh Định Hóa	Định Hóa		2.500	500
	Sửa chữa nâng cấp cụm công trình thủy lợi Nam Định Hóa	Định Hóa		100	5.042
	Rà soát hiện trạng, cắm mốc chỉ giới hành lang đê điều			100	1.020
	Hồ chứa nước Đồng Tâm, huyện Đại Từ	Đại Từ		-	76
	Dự án trung tâm thủy sản Thái Nguyên (Nâng cấp Trại cá Cù Ván)			9.236	488

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Nhà làm việc Trung tâm giống cây trồng	TPTN		-	2.000
	Sửa chữa nâng cấp đập Pác Tác xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	Võ Nhai		-	2.375
	Hệ thống Kênh tưới sau Hồ Phú Xuyên	Đại Từ		-	50
	Kênh tưới Hồ Khe Cuồng, xã Yên Ninh, Phú Lương	Phú Lương		-	63
	Dự án 661 lâm trường Đại Từ	Đại Từ		-	553
	Dự án trồng rừng sản xuất 2009 - Đại Từ	Đại Từ		-	252
	Rừng phòng hộ Hồ Núi Cốc	TPTN		-	295
	Rừng sản xuất CT lâm nghiệp Võ Nhai	Võ Nhai		-	434
	Rừng sản xuất hạt kiểm lâm Võ Nhai	Võ Nhai		-	677
	Trồng rừng 661 huyện Phú Bình	Phú Bình		-	368
	Trồng rừng sản xuất	Sông Công		-	20
	Trồng rừng hạt kiểm Lâm Phú Lương	Phú Lương		-	68
	Trồng rừng dự án 661 huyện Phú Lương	Phú Lương		-	591
	Dự án 147 trồng rừng sản xuất huyện Phổ Yên 2011	Phổ Yên		-	179
	Nâng cấp trại cá Hòa Sơn & Núi Cốc	Đại Từ		8.656	3.000

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũ kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Kiên cố 5 tuyến kênh cấp II Núi Cốc	Đại Từ		3.002	320
	Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học	TPTN		550	1.000
	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	TPTN		-	440
	Gia cố kênh chính Hồ Núi Cốc K6+700-K12+670	Đại Từ	21.394	10.157	3.422
	Kè Suối Long, xã Tiên Hội huyện Đại Từ	Đại Từ	20.374	1.506	13.660
	Kè xóm mới xã Thượng Đình huyện Phú Bình	Phú Bình	40.226	5.468	16.238
	Kè soi Quýt xã Tiên Phong Phổ Yên	Phổ Yên	25.346	7.300	17.180
	Đê, kè Đô Tân - Vạn Phái	Phổ Yên	20.063	14.982	503
	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu (kè xóm Nghé và Hà Châu) Phú Bình	Phú Bình		13.000	2.966
	Kè Soi Miếu, xã Hà Châu, Phú Bình	Phú Bình	10.917	1.387	3.743
	Kè chống xói lở S. Cái xã Văn Yên, S. chi xã Mỹ Yên - Đại Từ	Đại Từ	48.875	6.000	4.337
	Kè xóm Soi huyện Phổ Yên	Phổ Yên	12.734	323	3.918
	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành huyện Phổ Yên	Phổ Yên	-	-	1.662
	Di dân vùng thiên tai có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Văn Yên, huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	Đại Từ	29.416	-	3.725

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Cứng hóa mặt đê Gang Thép đoàn từ K1+890 đến K8+300		16.252	-	9.400
	Kéo dài kè Phù Lôi, xã Thuận Thành huyện Phố Yên	Phố Yên	6.728	-	3.600
	Tôn tạo, áp trúc đê Gang thép từ K7+500 đến K8+300	TPTN	3.596	-	2.000
	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật		13.027	-	4.820
	Dự án Đầu tư Giống cây Lâm Nghiệp GD 2010-2015	TPTN	36.812	-	10.208
	Dự án di dân vùng bán ngập HNC	Đại Từ	4.126	650	530
	Hệ thống kênh tưới đập Vai cái xã Bình Thuận huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	10.728	65	70
	Đập Măng Tì và hệ thống kênh xóm 5, 7, 8, 9 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	6.453	240	240
	Cụm công trình thủy lợi xã Hùng Sơn huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	1.192	50	50
	Cụm công trình thủy lợi xã Tân Thái huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	3.725	180	180
	Hồ Cây Vi xã Tân Thái huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ		710	710
	Cụm công trình thủy lợi xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	TPTN	3.674	135	161

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Cụm công trình thủy lợi xã Lục Ba, huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	4.126	100	154
	Hồ chứa nước Khuôn Lân xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	Phú Lương	21.569	-	497
	Dự án đóng mốc ranh giới 3 loại rừng			-	32
	Dự án 661 Ban chỉ đạo tỉnh (Chi cục Lâm Nghiệp)	TPTN		-	182
	Nâng cao Năng lực PCCCR (Chi cục Kiểm Lâm)	TPTN		-	2.500
	Dự án 661 lâm trường Đại Từ	Đại Từ		-	378
	Dự án trồng rừng sản xuất 2009-Đại Từ	Đại Từ		-	2.031
	Rừng phòng hộ Hồ Núi Cốc	TPTN		-	1.636
	Dự án rừng phòng hộ, đặc dụng (Công ty Lâm nghiệp Võ Nhai)	Võ Nhai		-	740
	Rừng sản xuất CT lâm nghiệp Võ Nhai	Võ Nhai		-	459
	Rừng sản xuất hạt kiểm lâm Võ Nhai	Võ Nhai		-	2.027
	Trồng rừng 661 huyện Phú Bình	Phú Bình		-	583
	Dự án: Trồng rừng SX thuộc Dự án 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ			1.469
	Dự án 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		-	1.375

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Trồng rừng dự án 661 huyện Phú Lương	Phú Lương		-	2.626
	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thuộc khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa	Định Hóa		-	200
	Dự án: Trồng rừng SX thuộc Dự án 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		-	542
	Dự án: Trồng rừng SX thuộc Dự án 661 huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		-	82
	Trồng rừng sản xuất	Sông Công		-	361
	Trụ sở trung tâm công tác xã hội trẻ em và Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội Thái Nguyên	TPTN		-	50
	Trồng rừng hạt Kiểm lâm Phú Lương	Phú Lương		-	1.496
	Dự án 147 trồng rừng sản xuất huyện Phổ Yên 2011	Phổ Yên		-	730
	HTĐT trồng rừng sản xuất KR phòng hộ Định Hóa	Định Hóa		-	1.168
	Dự án 661 Lâm trường Định Hóa	Định Hóa		-	221
	Dự án 661 Rừng đặc dụng Định Hóa	Định Hóa		-	1.997
	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thuộc khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa	Định Hóa		-	1.168
	Nhà trạm bảo vệ rừng xã Phú Đình Định Hóa	Định Hóa		-	76
	Nhà trạm bảo vệ rừng xã Kim Sơn Định Hóa	Định Hóa		-	60

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	XD mới vườn ươm cây trồng	Định Hoá		-	8
	Nhà lâm việc BQL rừng ATK Định Hóa	Định Hoá	2.359	-	478
	Xây dựng CSHT nuôi cá ruộng huyện Định Hóa	Định Hoá		-	3.758
	Đập Bó Bé xã Thượng Nung	Võ Nhai			1.630
	Sửa chữa nâng cấp Hồ Quần Phú Bình	Phú Bình			1.620
	Kè Sông Cầu TPTN (Giai đoạn I)	TPTN			-
2.2	Giao thông vận tải		1.635.994	219.218	208.805
	Đường GT nội bộ + trạm biến áp Khu TĐC Quang Sơn	Đồng Hỷ		9.082	199
	Cầu treo Sông Đào Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		466	134
	Đường nội thị thị xã Sông công đoạn từ Cách Mạng T8- đT262	Sông Công	51.729	5.150	6.300
	Mở tuyến đường từ thượng Hạ Lương đi xóm Thượng Lương	Võ Nhai	2.127	1.300	766
	Đường Lữ Vân - Tân Đức Thanh Ninh Dương Thành Phú Bình	Phú Bình	23.079	8.700	5.899
	Đường giao thông TX Sông công	Sông Công		29.169	815
	Đường vào bãi rác thải huyện Phú Bình	Phú Bình		1.885	100
	Đường Bản Cái - Na Hấu xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	Võ Nhai	14.916	300	345

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Đường GTLX Tiên Hội Hoàng Nông	Đại Từ	23.613	-	7.536
	Đường tràn liên hợp cống xã Vạn Thọ	Đại Từ	3.833	-	2.000
	Đường GTLX Trung Thành - Tân Phú Phổ Yên	Phổ Yên		-	621
	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong huyện Phổ Yên	Phổ Yên		-	2.026
	ĐGTNT T.Hoà- Úc Sơn Lữ Văn - Úc Sơn T.Thành	Phủ Bình		-	100
	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn (Km18-24)	Phủ Lương		-	2.593
	Đường GTLX Bình Thành Phú Đình, Định Hóa	Định Hoá		-	100
	Đường GT liên xã Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc huyện Võ Nhai	Võ Nhai		1.461	922
	Đường Minh Tiến Phúc Lương Đại Từ	Đại Từ		1.410	4.500
	Đường Hà Thượng - Phục Linh - Tân Linh - Phú Lạc Đại Từ	Đại Từ		9.804	1.500
	Đường Bộc Nhiêu - Bình Thành	Định Hoá		2.500	500
	Đường Vũ Trán - Nghinh Tường - Sảng Mộc	Võ Nhai		5.468	3.000
	Đường Cây Thị - Văn Hán	Đồng Hỷ		2.450	500
	07 cầu thuộc tuyến Hóa Thượng - Hòa Bình	Đồng Hỷ		1.516	500
	Đường Phù Lý ATK Hợp Thành Phú Lương	Phủ Lương		4.100	500

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Đường Chợ Chu Kim Phụng Lam Vỹ Định Hóa	Định Hóa			10.396
	Đường Khuổi Chạo - Tân Lập xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai	Võ Nhai		4.300	2.220
	CBDT nâng cấp tuyến đường Trường Sơn xã Cúc Đường	Võ Nhai		4.099	1.827
	NC tuyến đường từ Lục thành đi Lũng cả xã Thượng Nung	Võ Nhai		440	3.222
	CBDT nâng cấp tuyến đường trục chính từ UBND xã Thần Sa đi xóm Kim Sơn	Võ Nhai		5.500	6.973
	Đường Bản Chấu xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai đi xã Yên Hân huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Võ Nhai		469	601
	Đường từ x.Thượng Lương xã Nghinh Tường huyện Võ Nhai đến địa giới huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn	Võ Nhai		395	3.100
	Đường Dốc Vồng Vó Tranh Phú Lương	Phú Lương		54	600
	Đường từ Trường THCS Tân Kim đi xóm đèo Khê xã Tân Kim Phú Bình	Phú Bình		-	2.000
	Đường Thanh Xuyên - Chả Phố Yên	Phố Yên		-	494
	Đường tránh thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		-	1.950
	Đường giao thông nông thôn xã Minh Lập	Đồng Hỷ		-	55
	Đường Sơn Phú - Diềm Mặc huyện Định Hóa	Định Hóa		-	1.800

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Sửa chữa, NC đập Cầu Thành xã Hùng Sơn huyện Đại Từ	Đại Từ		-	100
	Đường GTNT Rừng Vắn - Thôn Kẹm, Đại Từ	Đại Từ		-	50
	Đường từ UBND xã đi xóm 11 xã Phúc Tân huyện Phổ Yên (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Phổ Yên	3.674	450	450
	Đường LX từ TL261 - Trạm biến áp Văn Thanh, trường TH Lục Ba và từ Xóm Bình Hương - Thành	Đại Từ	9.244	390	390
	Đường giao thông từ xóm 9 đi xóm 7 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ		300	300
	Đường Vai Sậy đi xóm 10 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	16.950	5.585	684
	Đường nối TL261 đi Gò Lớn xã Lục Ba huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	9.224	4.241	354
	Đường liên thôn TL270 Bãi Bằng - Góc Mít - TL270 xã Tân Thái huyện Đại Từ (thuộc DADT tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	Đại Từ	10.139	4.634	396
	Đường GTNT xóm Na Cà - Khe Cái, Vũ Chấn - VN	Võ Nhai	2.858	-	150
	Đường GTNT Làng Giếng đi Hồng Phong, xã Tân Long	Đồng Hỷ	4.325	-	700
	NC đường Pắc Giáp - Nà Lay, Sảng Mộc - Võ Nhai	Võ Nhai	1.779	-	101

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Đường GTNT Vân Khánh-Liên Phương, xã Văn Lăng	Đồng Hỷ	5.248	-	1.558
	Nâng cấp tuyến đường XN Kẽm Chì, Tân Long, Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	4.805	-	112
	Đường GT từ UBND xã Tân Dương đi Làng Trảng Làng Bảy	Định Hoá	18.014	-	398
	Đường GT Bản Nóm đi Tầm Cùm Quy Kỳ	Định Hoá	4.257	-	800
	Đường Nà Mỵ - Nà Nó - Tân Trào Linh Thông (DA661)	Định Hoá	5.811	-	1.200
	Đường UBND xã Lam Vỹ - Nà Tắc (DA661)	Định Hoá	13.141	-	700
	Đường An Thịnh - Khuổi Chao xã Bảo Linh(DA661)	Định Hoá	11.513	-	2.300
	Đường GT từ Phường Thắng Lợi thị xã Sông Công đi Đắc Sơn Phổ Yên	SC - PY	159.805	100	200
	Láng nhựa mở rộng mặt đường DT 261(km4-Km37+755,15)		7.785	100	34
	Xây dựng điểm đầu, điểm cuối các tuyến xe buýt	TN	6.633	-	50
	Giao thông nông thôn 3 - Thái Nguyên	TN		2.000	500
	CT nâng cấp đường đT272 Quang Sơn Phú Đô Núi Phấn	Đại Từ	303.672	100	366
	Đường GTNT Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến	PB- ĐHY	26.944	16.354	1.923
	Xây kè bảo vệ nền, mặt đường khu vực đầu cầu Đa Phúc, QL3	Phổ Yên	7.614	2.135	2.350
	NC, CT đường từ ngã ba Đán - Nghĩa trang Dốc Lim	TPTN	108.690	-	15.000

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Cắm phao tiêu, biển báo hiệu đường thủy Hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Đại Từ	5.248	-	2.000
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thái Nguyên - Cơ sở 2	TPTN	14.401	-	2.500
	Di chuyển đường điện phục vụ GPMB các tuyến giao thông nông thôn WB3		9.239	565	2.550
	Cầu Linh Nham huyện đồng Hỷ	Đồng Hỷ	23.462	10.206	1.650
	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 268 (ĐT 254 cũ)	Định Hoá	213.322	51.440	25.230
	Đường tỉnh lộ ĐT 264 Đại Từ - Định Hóa	ĐTừ-ĐHoá	62.866	10.100	12.363
	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, Quốc lộ 3	Phổ Yên	56.953	-	9.690
	NC, CT đường từ ngã ba Đán - nghĩa trang Dốc Lim	TPTN	108.690	-	8.735
	Nâng cấp đường du lịch Hồ Nà Mạt xã Ôn Lương ATK Phú Lương		7.194	3.000	2.138
	NC CT đường HTDL từ ngã ba Đán - làng chè Tân Cương đập chính HNC	TPTN-ĐTừ	128.162	-	-
	NC CT đường HTDL từ ngã ba Đán - làng chè Tân Cương đập chính HNC	TPTN -ĐTừ	128.162	-	30.245
	Dự án 1,3 KM đường Cách mạng Tháng 10, Thị xã Sông Công	Sông Công	16.873	7.500	1.460
	Cầu Thống Nhất	Sông Công		-	1.540
	Đường nội bộ TTCX Cúc Đường	Võ Nhai			44
	Đường Kha Sơn Lương Phú Phú Bình	Phú Bình			37

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Đường Phố Yên - Diềm Thụy Phú Bình (Giai đoạn II)	Phú Bình			181
	Đường Phố Yên - Diềm Thụy Phú Bình (Giai đoạn II)	Phú Bình			4
	Nâng cấp đường tỉnh lộ 263 đoạn từ Km 0-Km3 +328.	Phú Lương			507
	Đường Quán Vuông - ATK Phú Đình	Định Hoá			72
2.3	Đào tạo và dạy nghề		370.121	180.713	69.742
	Trung tâm dạy nghề huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		3.520	2.064
	Trung tâm dạy nghề huyện Định Hóa	Định Hoá	13.426	3.530	-
	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường THCS Hùng Sơn	Đại Từ	3.675	-	750
	Trung tâm dạy nghề huyện Võ Nhai	Võ Nhai		-	-
	Trường Trung học cơ sở Định Biên	Định Hoá		800	300
	Trường Tiểu học Nghinh Tường	Võ Nhai		2.197	1.577
	Trường Tiểu học xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	Võ Nhai		1.446	827
	Nhà lớp học 2 tầng - Khe Mỏ	Đồng Hỷ		285	-
	Nhà lớp học 2 tầng - Nam Hòa	Đồng Hỷ		245	100
	Nhà lớp học 2 tầng - Minh Lập	Đồng Hỷ		136	100

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Trường Tiểu học Phú Đô	Phú Lương		700	709
	Trường Tiểu học Vô Tranh	Phú Lương		649	1.000
	Trường PTTH Ngô Quyền	TPTN		4.947	262
	Trường THPT Nguyễn Huệ Đại Từ	Đại Từ	30.502	5.460	272
	Trường THPT Phú Bình (Giai Đoạn 2)	Phú Bình		5.683	771
	Trường PTTH Lương Phú Phú Bình	Phú Bình		2.973	148
	Trường THPT Yên Ninh Phú Lương	Phú Lương		4.687	129
	Trường THPT Phổ yên	Phổ Yên	6.929	4.395	391
	Cải tạo, mở rộng trường THPT Yên Ninh, Phú Lương-Hạng mục khoan thăm dò	Phú Lương		340	32
	Trường THPT Phổ Yên - Nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng	Phổ Yên	6.929	1.418	528
	Cải tạo, mở rộng trường THPT Nguyễn Huệ, Đại Từ	Đại Từ	9.147	1.500	39
	Trường THPT Phổ Yên - DA Đường dây trạm biến áp	Phổ Yên		209	129
	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Yên Ninh, Phú Lương-Nhà đa năng	Phú Lương		873	280
	Trường THPT Kỹ thuật Mỏ Khánh Hòa	Phú Lương	16.981	8.350	4.770
	Nhà ở sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính TN	TPTN		-	1.000

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp hướng nghiệp huyện Phú Bình (Nhà lớp học)	Phú Bình		1.200	325
	Nâng cấp mở rộng trường THPT Trại Cau	Đồng Hỷ	6.474	2.600	1.620
	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	TPTN		20.584	550
	Trường THPT chuyên Thái Nguyên	TPTN	6.507	11.030	2.701
	Trụ sở sở giáo dục và đào tạo Thái Nguyên	TPTN		14.250	4.048
	ĐTXD hoàn chỉnh trường CE Kinh tế tài chính (DA mới)	TPTN	20.908	7.000	3.000
	Trường THPT Võ Nhai(mới)	Võ Nhai	9.667	4.100	1.286
	Nhà công vụ trường THPT Yên Ninh	Phú Lương		-	534
	Nhà công vụ trường THPT Lưu Nhân Chú	Phú Lương		-	107
	Trường THPT Trần Quốc Tuấn, huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	11.527	15.830	5.117
	Trường THPT Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Phú Bình	13.334	11.230	830
	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Võ Nhai	9.328	7.494	1.312
	Cải tạo, mở rộng trường THPT Trần Phú, Võ Nhai	Võ Nhai	2.416	6.227	1.976
	Nhà công vụ trường THPT Lương Phú	Phú Bình		-	272
	NC, MR trường THPT Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		777	264

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị thanh toán KLHT từ khởi công	Quyết toán năm 2011
	Nhà công vụ trường THPT Nguyễn Huệ	Đại Từ	609	-	93
	Trường THPT Lưu Nhân Chú, huyện Đại Từ	Đại Từ	10.243	8.909	395
	Nâng cấp hoàn thiện cơ sở vật chất trường THPT Võ Nhai.	Võ Nhai	14.042	4.114	1.300
	CTạo nâng cấp trường THPT Lương Ngọc Quyến	TPTN	33.765	-	1.489
	Nhà luyện tập và thi đấu thể dục thể thao Trường THPT Đại Từ	Đại Từ		-	-
	Trường THPT Yên Ninh Phú Lương (Đường dây, TBA)	Phú Lương		-	406
	Trường PTDT Nội trú huyện Phú Lương	Phú Lương	43.211	-	16
	Trường PTDT Nội trú huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	39.256	-	173
	Xây dựng Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 1 số Trường Mầm non Vùng cao	TPTN		-	587
	Nhà VS các Trường Mầm Non, tiểu học, THCS		8.938	-	800
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Đồng Hỷ	Đồng Hỷ	13.382	-	3.050